

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế
tại Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 402/TTr-BVYDCT ngày 18/10/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5321/BC-SYT ngày 17/11/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế tại Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa năm 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế tại Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa năm 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế tại Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa năm 2024.
2. Giá gói thầu: 979.246.444 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm bảy chín triệu, hai trăm bốn sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đầu Thanh Tùng'.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1			HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG START MAX - STAGO					57.267.444
	1	M1.1	Thuốc thử đo thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ , chất kích hoạt đặc hiệu silica.	ml	275.000	60	16.500.000
	2	M1.2	Thuốc thử đo thời gian Prothrombin (PT)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu bán tự động: Thuốc thử 1: Thromboplastin làm lạnh khô tinh chế từ mô não thỏ tươi, chứa chất ức chế heparin đặc hiệu. Thuốc thử 2: Dung dịch hòa tan, có chứa Calci.	ml	105.000	90	9.450.000
	3	M1.3	Thuốc thử định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	ml	387.667	72	27.912.024
	4	M1.4	Thuốc thử Canxi Clorua dùng trong xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh.	ml	9.122	180	1.641.960
	5	M1.5	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	9.797	180	1.763.460
2			HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - HUMACOUNT 60TS; 80TS					29.947.000
	6	M2.1	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%).	ml	159	60.000	9.540.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
	7	M2.2	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%).	ml	2.070	2.000	4.140.000
	8	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	971	2.000	1.942.000
	9	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học	Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học. Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao.	ml	955.000	15	14.325.000
3			HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN					191.370.000
	10	M3.1	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit.	ml	762	15.000	11.430.000
	11	M3.2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương.	ml	5.420	6.000	32.520.000
	12	M3.3	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để pha loãng máu, duy trì hình thái ban đầu của tế bào. Đặc tính: Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Tính tan: tan trong nước; Độ pH: 7,35- 7,55; Thành phần: 2 - Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA - Độ ổn định của hóa chất sau khi mở: 2 tháng 29,36 mL/mẫu.	ml	145	396.000	57.420.000
	13	M3.4	Hóa chất dùng cho máy	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học	ml	1.250.000	24	30.000.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
			phân tích huyết học	Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.				
	14	M3.5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.	ml	1.250.000	24	30.000.000
	15	M3.6	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú.	ml	1.250.000	24	30.000.000
4			HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG COMBILYXZER 13TS					84.600.000
	16	M4.1	Que thử sinh hóa nước tiểu dùng cho máy nước tiểu	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikino-gen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%). Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	10.500	8.000	84.000.000
	17	M4.2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Dạng lỏng, 100% nước tiểu người, bảo quản 2oC - 8oC, kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức bình thường bao gồm các thông số: Albumin; Bilirubin; Blood; Creatinine; Glucose; hCG; Ketones; Leukocytes; Nitrite; pH; Protein (Total); Specific Gravity; Urobilinogen.	ml	50.000	12	600.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
5			HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIÊU COMBOTIK 11M					16.500.000
	18	M5.1	Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu	Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite, (CP) Đo các thông số theo thứ tự: Blood; Bilirubin; Urobilinogen; Kecon; Glucose; Protein; Nitrit; Leukocytes; Ph; Specipfic Gravity; Ascobin acid. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	5.500	3.000	16.500.000
6			HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU480 VÀ KONELAB 20					303.867.000
	19	M6.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis (acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 2,8%; Độ tái lặp CV ≤ 2,9%	ml	10.100	2.000	20.200.000
	20	M6.2	Chất chuẩn cho các xét	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	116.760	100	11.676.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
			nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người				
	21	M6.3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μ mol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L. Độ lặp lại CV $\leq$ 3,2%; Độ tái lặp CV $\leq$ 3,5%	ml	4.643	2.500	11.607.500
	22	M6.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5; B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Độ lặp lại CV $\leq$ 5,1%; Độ tái lặp CV $\leq$ 6,0%	ml	5.450	250	1.362.500
	23	M6.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Độ lặp lại CV $\leq$ 2,9%; Độ tái lặp CV $\leq$ 6,1%	ml	5.450	250	1.362.500

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
	24	M6.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 1,9%; Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	5.040	2.500	12.600.000
	25	M6.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y Glutamyltransferase (GGT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng y-Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	ml	10.674	200	2.134.800
	26	M6.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L. Độ lặp lại CV ≤ 3,2%; Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	4.643	1.500	6.964.500
	27	M6.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc	ml	1.960	3.000	5.880.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				dịch não tủy người. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Độ lặp lại CV ≤ 1,2%; Độ tái lặp CV ≤ 2,7%				
	28	M6.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Phương pháp đo: DIRECT. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol. Thành phần: A. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0.	ml	426.860	180	76.834.800
	29	M6.11	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Thành phần: chứa máu người.	ml	2.022.300	4	8.089.200
	30	M6.12	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	ml	2.259.600	1	2.259.600
	31	M6.13	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: máu ly giải hồng cầu (người, dạng	ml	2.259.600	1	2.259.600

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				đông khô)				
	32	M6.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	5.300	2.500	13.250.000
	33	M6.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Độ lặp lại CV ≤ 2,8%; Độ tái lặp CV ≤ 5,3%	ml	5.300	2.500	13.250.000
	34	M6.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: chứa đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L. B.	ml	71.400	640	45.696.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				Thuốc thử: chứa đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa. Độ lặp lại CV ≤ 0,8%; Độ tái lặp CV ≤ 1,5%				
	35	M6.17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: chứa Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	116.760	100	11.676.000
	36	M6.18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	ml	116.760	100	11.676.000
	37	M6.19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Total)	Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	ml	1.566	500	783.000
	38	M6.20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN	ml	7.200	2.400	17.280.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước				
	39	M6.21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Uricase/ peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 μ mol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	7.400	2.000	14.800.000
	40	M6.22	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	ml	750	15.000	11.250.000
	41	M6.23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp đo: Bromocresol green. Dải đo: 1.1 - 70 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn) Albumin bò thể tích 5mL Độ lặp lại CV $\leq$ 1,4%; Độ tái lặp CV $\leq$ 1,9%	ml	1.950	500	975.000
7			HÓA CHẤT RỬA PHIM					196.500.000
	42	M7.1	Hóa chất rửa phim FR (hóa chất hiện)	Là hóa chất hiện hình dùng để hiện hình trên phim X-quang, phục vụ việc chẩn đoán hình	ml	1.135	100.000	113.500.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				ảnh				
	43	M7.2	Hóa chất rửa phim FR (hóa chất hãm)	Là hóa chất hãm hình dùng để định hình phim X-quang, phục vụ cho việc chẩn đoán hình ảnh	ml	830	100.000	83.000.000
			HÓA CHẤT DÙNG CHUNG					30.012.000
8	44	HCDC.01	Cồn 90 độ	Cồn đạt 90 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn đặc trưng, là chất lỏng	ml	29	300.000	8.700.000
9	45	HCDC.02	Cồn 70 độ	Cồn đạt 70 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn đặc trưng, là chất lỏng	ml	25	300.000	7.500.000
10	46	HCDC.03	Dung dịch sát khuẩn Povidone iodine (10%)	Dung dịch chất lỏng hàm lượng iod đạt từ 10%, dùng để sát khuẩn dụng cụ y tế, vết thương trên da, sát khuẩn tay cho phẫu thuật viên hoặc nhân viên y tế trước khi tiến hành thủ thuật	ml	21.500	300	6.450.000
11	47	HCDC.04	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Viên	4.500	1.000	4.500.000
12	48	HCDC.05	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thẻ tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%.	Test	28.620	100	2.862.000
			VẬT TƯ Y TẾ					69.183.000
13	49	VTYT.01	Điện cực kim điện cơ đồng tâm dùng 1 lần	Dài 25mm, đường kính 26G(0.46mm), diện tích ghi 0.02mm ² . Lớp phủ Silicone và siêu sắc, với thiết kế 3 đầu nhọn. Hướng điện tích ghi được chỉ thị ở cán kim bằng mã màu. Lõi vonfram cách điện.	Cái	245.000	25	6.125.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
14	50	VTYT.02	Giấy in điện tim 12 cần	Giấy trắng không kẻ, sử dụng cho máy điện tim 12 cần.	Tờ	1.284	500	642.000
15	51	VTYT.03	Giấy in điện tim 3 cần	Chất liệu bằng giấy in nhiệt và có 1 mặt được in dòng kẻ sẵn đếm nhịp điện tim (Chiều dài $\geq 30\text{m}$).	Cuộn	21.000	100	2.100.000
16	52	VTYT.04	Giấy in nhiệt K57 x 45mm	Chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt, cao 57mm, đường kính 45mm	Cuộn	15.000	100	1.500.000
17	53	VTYT.05	Ống nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột	Ống	620	10.000	6.200.000
18	54	VTYT.06	Ống nghiệm nhựa	Ống nghiệm nhựa PP, dung tích tối đa 6 ml, có nắp nhựa. Bên trong chứa chất kháng đông Lithium Heparin dạng sấy khô, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.	Ống	1.200	10.000	12.000.000
19	55	VTYT.07	Ống nghiệm Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa PP dung tích tối đa 6 ml, có nắp nhựa. Bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.	Ống	1.750	10.000	17.500.000
20	56	VTYT.08	Ống nghiệm thủy tinh xét nghiệm nước tiểu	Chất liệu: Thủy tinh; Kích thước: size Ø16mm – chiều dài 200mm – độ dày 0.6mm	Cái	2.700	1.000	2.700.000
21	57	VTYT.09	Điện cực tim	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính. Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối. Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác.	Cái	1.800	800	1.440.000
22	58	VTYT.10	Đầu côn vàng	Được làm từ nhựa polyme, mặt trong siêu mịn đảm bảo sự bám dính thấp. Dễ dàng hút Các mẫu như huyết tương, enzym, chất lỏng tạo bọt, chất tẩy rửa, TRIS hoặc BSA được sản xuất trong một cơ sở phòng sạch và tất cả đều được chứng nhận không có RNase, DNase và	Cái	220	10.000	2.200.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
				Pyrogen. Màu vàng, vô trùng. Thể tích: 200µl.				
23	59	VTYT.11	Đầu côn xanh	Được làm từ nhựa polyme, mặt trong siêu mịn đảm bảo sự bám dính thấp. Dễ dàng hút Các mẫu như huyết tương, enzym, chất lỏng tạo bọt, chất tẩy rửa, TRIS hoặc BSA được sản xuất trong một cơ sở phòng sạch và tất cả đều được chứng nhận không có RNase, DNase và Pyrogen. Màu xanh, vô trùng. Thể tích: 1000µl.	Cái	220	10.000	2.200.000
24	60	VTYT.12	Giấy in siêu âm màu	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony. Kích thước 100 × 90 mm.	Tờ	15.700	480	7.536.000
25	61	VTYT.13	Giấy in siêu âm đen trắng	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony (chiều dài ≥ 20m).	Cuộn	190.000	20	3.800.000
26	62	VTYT.14	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polysorb số 1	Chỉ tiêu chậm đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ để tránh cùn kim. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56 - 70 ngày. Được tiệt trùng.	Lá	90.000	36	3.240.000
Tổng cộng: 26 phần (62 mặt hàng)								979.246.444